

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
Tỉnh Thái Nguyên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 / 2003/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 12 năm 2003

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 10
(Từ ngày 08 tháng 12 năm 2003 đến ngày 10 tháng 12 năm 2003)

NGHỊ QUYẾT
VỀ DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH NĂM 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Căn cứ vào Điều 120, Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 1992) đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25/12/2001 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 10.

- Căn cứ vào Luật tổ chức HĐND và UBND (Sửa đổi).

- Căn cứ vào Điều 25 Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt nam khoá XI, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 16/12/2002;

Sau khi xem xét Báo cáo của UBND tỉnh về dự toán ngân sách năm 2004 tỉnh Thái Nguyên; các báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách và báo cáo của các Ban HĐND tỉnh, ý kiến của các vị đại biểu HĐND tỉnh.

QUYẾT NGHỊ

I- Thông qua dự toán NSNN tỉnh Thái Nguyên năm 2004 như sau:

1- Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh : 353.000 triệu đồng.

Trong đó: - Thu trong cân đối NSNN là: **303.000 triệu đồng**

- Thu quản lý qua ngân sách : **50.000 triệu đồng**

2- Tổng chi Ngân sách địa phương : 959.584 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách tỉnh chi : **776.218 triệu đồng**

Trong đó có: - Chi bổ sung cho NS cấp huyện: **322.608 triệu đồng**

(Kèm theo các phụ lục số 01, 02, 03, 04)

II: Phân bổ ngân sách tỉnh năm 2004 cho từng cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh và mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố, thị xã trong tỉnh theo các phụ lục số 05, 06 kèm theo.

III- Thông qua các biện pháp thực hiện dự toán ngân sách tỉnh năm 2004 do UBND tỉnh trình. HĐND tỉnh nhấn mạnh một số vấn đề cơ bản sau:

1/ Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện tốt những quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước có hiệu quả, tiết kiệm;

2/ Khai thác triệt để các nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo qui định của pháp luật. Tổ chức triển khai ngay từ đầu năm Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, luật Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các luật khác có liên quan. Phấn đấu đạt và vượt dự toán thu để tạo nguồn bổ sung cho đầu tư phát triển;

3/ Thực hiện đầy đủ các qui định về công khai tài chính - ngân sách, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, sự giám sát của các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân đối với các khoản thu, chi ngân sách, nhất là việc thực hiện các quy định của Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và pháp lệnh chống tham nhũng. Tập trung vốn cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH; xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở ở nông thôn để phát triển sản xuất nông lâm nghiệp; phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ và môi trường, y tế, văn hoá xã hội trên cơ sở huy động tối đa các nguồn nội lực của toàn xã hội;

4/ Chủ động sử dụng dự phòng ngân sách và một phần quỹ dự trữ tài chính của tỉnh để phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn và thực hiện nhiệm vụ bức thiết về quốc phòng, an ninh ở địa phương;

IV- HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh chỉ đạo và tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2004 tại địa phương.

V- Giao cho Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện dự toán và phân bổ ngân sách năm 2004 của tỉnh. Ban Pháp chế, Ban Dân tộc, Ban Văn hoá Xã hội của HĐND tỉnh, các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện dự toán và phân bổ ngân sách trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Thái Nguyên khoá X, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2003.!

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- TT Tỉnh uỷ;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khoá XI đơn vị tỉnh TN;
- TT UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh TN;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, thành, thị trong tỉnh;
- Lãnh đạo VP HĐND và UBND tỉnh;
- Lưu VP-VT, TH HĐND.

CHỦ TỊCH HĐND TỈNH THÁI NGUYÊN



Lương Đức Tính

191
Biểu số 01

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2004

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2004
Tổng thu NSNN trên địa bàn	353 000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	303 000
I. Thu từ SXKD trong nước	303 000
1. Thu từ DNNN TW	93 960
- Thuế GTGT	86 200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 500
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	100
- Thuế tài nguyên	5 000
- Thuế môn bài	160
- Thu hồi vốn và thu khác	
2. Thu từ DNNN địa phương	10 000
- Thuế GTGT	8 120
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 000
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	
- Thuế tài nguyên	200
- Thuế môn bài và khác	680
3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10 000
- Thuế GTGT	5 783
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4 200
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	
- Thuế tài nguyên	
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	
- Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài	
- Các khoản thu về dầu, khí	
- Thuế môn bài	17
- Các khoản thu khác	
4. Thu từ khu vực công thương NQD	56 454
- Thuế GTGT	33 889
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14 225
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	1 200
- Thuế tài nguyên	776
- Thuế môn bài	6 214
- Thu khác ngoài quốc doanh	150
5. Lệ phí trước bạ	13 020
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	145
7. Thuế nhà đất	4 000

8. Thuế thu nhập cá nhân	1 000
9. Thu xổ số kiến thiết	1 500
10. Thu phí xăng dầu	21 500
11. Thu phí và lệ phí	14 000
12. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	4 028
13. Thu sự nghiệp	
14. Tiền sử dụng đất	56 220
15. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3 683
16. Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
17. Thu tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	200
18. Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản...của NS xã	
19. Các khoản huy động đóng góp theo quy định	
20. Thu phạt an toàn giao thông	
21. Thu từ HĐ chống buôn lậu, KD trái pháp luật	
22. Thu tiền bán cây đứng	140
23. Thu khác	13 150
II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế VAT	
hàng nhập khẩu do hải quan thu	
Trở: + Thuế XK, NK, TTĐB	
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	
III. Thu viện trợ	
IV. Thu từ huy động đầu tư XD cơ sở hạ tầng theo	
khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	50 000
- Các khoản huy động đóng góp XD CSHT	
- Các khoản phụ thu	
- Khác	
Tổng thu NSDP	959 584
A. Các khoản thu cân đối NSDP	909 584
- Các khoản thu 100%	100 499
- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	200 000
- Thu bổ sung từ NSTW	595 164
- Trung ương cấp kinh phí CT xoá phòng học tạm	
- Nguồn làm lương năm 2004	13 921
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	50 000

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2004**

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán năm 2004
Tổng chi NSDP	959 584
A. Chi cân đối NSDP	765 320
I. Chi đầu tư phát triển	123 593
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	64 873
a. Vốn trong nước	64 873
Trong đó: Trả nợ vay Quỹ HTĐTPT	12 600
b. Vốn ngoài nước	
2. Chi đầu tư XD CSHT bằng nguồn QH	56 220
3. Chi đầu tư và hỗ trợ các DN theo chế độ	2 500
II. Chi thường xuyên	621 272
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	2 850
2. Chi sự nghiệp kinh tế	63 846
Trđó: - Chi SN nông - lâm - thủy lợi	22 643
- Chi SN giao thông	9 000
- Chi SN kiến thiết thị chính	17 000
- Chi sự nghiệp khác	15 203
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	290 315
- Chi sự nghiệp giáo dục	269 295
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	21 020
4. Chi sự nghiệp y tế	52 791
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	6 274
6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	8 162
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	5 790
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	4 586
9. Chi đảm bảo xã hội	33 234
10. Chi quản lý hành chính	137 920
11. Chi an ninh quốc phòng địa phương	12 031
13. Chi ngân sách xã	
12. Chi khác ngân sách	3 473
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	600
V. Dự phòng	19 855
B. Chi vốn chương trình mục tiêu (1)	144 264
1. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	41 351
2. Chương trình 135	26 858
3. Dự án 5 triệu ha rừng	8 350
4. Một số CT mục tiêu, nhiệm vụ khác	67 705
C. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	50 000

(1) Chi tiết có biểu số 04 kèm theo

Biểu số 03

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2004

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2004
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh	353 000
I	Thu trong cân đối NSNN	303 000
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	303 000
2	Thu từ dầu thô	
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	
4	Thu viện trợ không hoàn lại	
II	Thu quản lý qua ngân sách	50 000
B	Thu ngân sách địa phương	909 584
1	Thu NS ĐP hưởng theo phân cấp	300 500
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	100 500
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	200 000
2	Bổ sung NS TW	595 163
	- Bổ sung cân đối	450 899
	- Bổ sung có mục tiêu	
	- Vốn CTMT	144 264
3	Nguồn tăng lương 2004	13 921
C	Chi NS địa phương	909 584
1	Chi đầu tư phát triển	123 593
	Trđó: Trả nợ Quỹ HTĐTPT	12 600
2	Chi thường xuyên	621 272
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	600
4	Dự phòng	19 855
5	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	144 264

**DỰ KIẾN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

Chương trình 135, dự án trồng mới 5 triệu ha rừng,
một số mục tiêu nhiệm vụ khác năm hiện hành và dự toán năm 2004

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2004		
		Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
1	2	12	13	14
	Tổng số	144 264	110 200	34 064
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	44 351	15 420	25 931
1	Chương trình xóa đói giảm nghèo và việc làm TR.đó : Bổ sung vốn vay mới để CVGQVL(1)	5 670 3 000	5 020 3 000	650
2	CT nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	4 000	3 900	100
3	Chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình	3 700		3 700
4	CT phòng chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch HIV/ AIDS	4 387	1 000	3 387
5	Chương trình văn hóa	6 038	5 500	538
6	Chương trình giáo dục đào tạo	17 556		17 556
II	Chương trình 135	26 858	26 700	158
	Trong đó: đầu tư cơ sở hạ tầng các xã 135	18 000	18 000	
III	Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng(2)	8 350	8 350	
IV	Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác	67 705	59 730	7 975
1	Trung tâm thi đấu thể thao			
2	Máy phát hình và thiết bị truyền hình			
3	XD Bệnh viện lao và 1 số trung tâm y tế			
4	Phủ sóng phát thanh vùng lõm	300		300
5	Phủ sóng truyền hình vùng lõm	405		405
6	Hỗ trợ đồng bào đặc biệt khó khăn	500		500
7	Đầu tư hạ tầng từ 1 số nguồn thu theo NQQH			
8	Đầu tư hạ tầng du lịch	11 000	11 000	
9	Hỗ trợ phát thanh truyền hình địa phương	1 500	1 500	
10	Hỗ trợ đầu tư dự án vùng ATK	30 000	30 000	
11	Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản	2 000	2 000	
12	Tin học cơ quan đảng	1 230	1 230	
13	Tin học hoá quản lý nhà nước	1 000	1 000	
14	Đầu tư mục tiêu các dự án trọng điểm (3)	13 000	13 000	
15	Trợ cước trợ giá	6 770		6 770

Ghi chú:

(1) Vốn bổ sung mới để cho vay giải quyết việc làm sẽ cấp qua NH chính sách xã hội theo QĐ tại nghị định tại ND78/2002/NĐ-CP ngày 4/10/2002 của CP

(2) Đã bao gồm kinh phí NSTW đã ứng năm 2003 và sẽ thu hồi khi cấp phát năm 2004

(3) Trong đó: Đã bổ sung XD bờ kè Sông Cầu 8.000trđ và sẽ thu hồi số đã ứng năm 2003 khi cấp phát năm 2004. Bổ sung vốn đầu tư hạ tầng khu CN Sông Công 5.000trđ theo NQQH

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2004
CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH QUẢN LÝ

Biểu số: 05

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng chi năm 2004			Trong đó							
		Tổng số	Nguồn T/hiện T.lương mới (TK 10%chi TX 35% V.phí 40% H.phí	Số được cấp từ ngân sách tỉnh	Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD ĐT	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp Phát thanh TH Thể dục TT Văn hoá TT	Chi ĐBXH	SNKT và ĐVi SN có thu	An ninh quốc phòng
1	2	3	4	5 = 3 - 4	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	228 421	10 251	218 170	45 383	46 018	48 470	5 932	10 854	15 213	31 274	2 800
	A/ Khối quản lý nhà nước	169 762	9 084	160 678	26 731	35 990	48 470	5 932	7 034	12 313	24 208	
1	Văn phòng UBND tỉnh	5 450	430	5 020	4 720						300	
	Tr.đó : Chi thi đua KT	850		850	850							
2	HĐND tỉnh	1 200		1 200	1 200							
	Tr.đó: H.trợ HĐ đoàn đại biểu QH	200		200	200							
3	Ban tổ chức C/quyền	1 039	7	1 032	582	450						
4	Thanh tra tỉnh	750	25	725	725							
5	Sở Tài chính	1 560	40	1 520	1 520							
6	Sở Tư pháp	825	25	800	640	160						
7	Sở Kế hoạch & ĐT	1 109	35	1 074	1 074							
	Tr.đó: Chi đối ngoại + Đăng ký KD	285		285	285							
8	Ban QL các khu Công nghiệp	1 010	20	990	500						490	
9	Sở Khoa học CN	6 938	357	6 581	649			5 932				
10	Chi cục đo lường	234	10	224	224							
11	Sở GT vận tải	6 560	230	6 330	690						5 640	
12	Sở Xây dựng	896	20	876	701						175	
13	Sở Văn hoá thông tin	6 482	270	6 212	492				4 657		1 063	
14	Sở Thể dục, TT	4 394	215	4 179	362	1 440			2 377			
15	Sở Thương mại du lịch	803	25	778	640						138	
16	Sở Lao động TB - XH	8 717	250	8 467	784	2 210				5 473		
	Tr.đó : Chi dạy nghề NH+DH	2 210		2 210		2 210						
17	Sở Công nghiệp	604	20	584	584							
18	Sở NN & PTNT	9 397	480	8 917	1 130						7 787	
19	Sở Tài nguyên môi trường	5 362	180	5 182	842						4 340	
20	Sở Y tế & Ban BVSK	58 950	3 600	55 350	880		48 470			6 000		
21	Hội đồng liên minh các HTX	397	20	377	377							
22	Ủy ban dân số và gia đình	1 480	65	1 415	575					840		
23	Sở Giáo dục & Đào tạo	35 083	2 210	32 873	1 143	31 730						
24	Chi cục thú y	862	30	832	832							
25	Chi cục bảo vệ thực vật	862	30	832	832							
26	Chi cục kiểm lâm	5 920	350	5 570	040						2 530	

27	Chi cục quản lý thị trường	2 217	100	2 117	372						1 745	
28	Chi cục định canh định cư	661	40	621	621							
	B/ Hội đoàn thể	3 777	170	3 607	3 607							
1	Mặt trận tổ quốc	655	35	620	620							
2	Hội liên hiệp phụ nữ	550	20	530	530							
3	Hội cựu chiến binh	216	5	211	211							
4	Hội nông dân tập thể	472	25	447	447							
5	Hội Y học dân tộc	227	10	217	217							
6	Hội chữ thập đỏ	197	3	194	194							
7	Hội văn nghệ	390	15	375	375							
8	Hội Nhà báo	88	2	86	86							
9	Tinh đoàn thanh niên	932	55	877	877							
10	Hội làm vườn	50		50	50							
	C/ Khối đảng (Tỉnh uỷ TN)	11 545	500	11 045	11 045							
	D/ Các đơn vị khác	43 337	497	42 840	4 000	10 028			3 820	2 900	7 066	2 800
1	Đài phát thanh truyền hình	4 100	280	3 820					3 820			
2	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	2 500		2 500								2 500
3	Trường chính trị tỉnh	2 500	65	2 435		2 435						
4	Trường trung cấp Y	1 100		1 100		1 100						
5	Trường Cao đẳng sư phạm	4 670	152	4 518		4 518						
6	Trường Cao đẳng kinh tế	1 475		1 475		1 475						
7	Công an tỉnh	300		300								300
8	Hỗ trợ L/suất NHNo CT cây ăn quả+chè	9 066		9 066		500			1 500	7 066		
	- Vốn đối ứng dự án NGO + ODA	500		500						500		
	- TH để án cải tạo M/trường đầu tư	200		200						200		
	- Hỗ trợ đào tạo nghề các DN	500		500		500						
	- Mở rộng mẫu điều tra thống kê...	366		366						366		
	- Dự án xóa hộ nghèo diện chính sách	1 500		1 500					1 500			
	- Trả phí Kho bạc	4 000		4 000						4 000		
	- Hỗ trợ trả lãi xuất NHNo. ...	2 000		2 000						2 000		
9	Ban thường trực phòng chống ma túy	1 000		1 000					1 000			
10	C/án tỉnh C.T phòng chống tội phạm	400		400					400			
11	Kinh phí mua sắm sửa chữa	4 000		4 000	4 000							
12	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	600		600								
13	Dự phòng ngân sách	11 626		11 626								

Ghi chú:

- Tất cả các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện khoán chi theo Quyết định số 192/QĐ-TTg ngày 7/ 12/2002 của Thủ tướng Chính phủ
- Chi SN kiểm lâm, QL thị trường được bố trí nguồn thu phạt của LL kiểm lâm và QL thị trường
- Đài truyền hình bao gồm cả chi từ nguồn quảng cáo truyền hình.



195

Biểu số 06

SỐ BỔ SUNG TỪNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2004

ĐVT : Triệu đồng

Số TT	Huyện, TP, TX	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi NS huyện			Số bổ sung từ NS cấp tỉnh cho NS cấp huyện
				Tổng số chi	Nguồn làm lương 2004	Số chi để cân đối B/sung NS	
A	B	1	2	3	4	5 = 3-4	6 = 5-2
	Tổng số	135 066	133 366	466 104	10 130	455 974	322 608
1	TP Thái Nguyên	93 425	93 425	132 568	3 200	129 368	35 943
2	Thị xã Sông Công	6 300	6 100	24 245	790	23 455	17 355
3	Huyện Phổ Yên	10 115	9 765	45 057	860	44 197	34 432
4	Huyện Phú Bình	1 781	1 581	41 132	830	40 302	38 721
5	Huyện Đông Hỷ	7 192	6 992	44 520	890	43 630	36 638
6	Huyện Võ Nhai	2 193	1 993	34 730	820	33 910	31 917
7	Huyện Đại Từ	8 104	7 784	60 836	1 150	59 686	51 902
8	Huyện Định hoá	2 071	2 021	46 433	740	45 693	43 672
9	Huyện Phú Lương	3 885	3 705	36 583	850	35 733	32 028

Ghi chú: Nguồn làm lương năm 2004 gồm: 50% vượt thu năm 2003 là số tạm tính, sau khi có quyết toán sẽ tính toán giao bổ sung,

40% học phí và 10% tiết kiệm chi khác

- Chưa kể bổ sung vốn CTMT cho các huyện, thành phố, thị xã.